

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 7911 /UBND-KT

Đồng Nai, ngày 11 tháng 8 năm 2017

V/v gửi bổ sung Phụ lục ban hành kèm
theo Quyết định số 27/2017/QĐ-
UBND ngày 03/8/2017 của UBND tỉnh
Đồng Nai

Kính gửi:

- Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh Đồng Nai;
- Các Sở, ngành: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh,
- UBND các huyện, Tx. Long Khánh, Tp. Biên Hòa;

Ngày 03/8/2017, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các mức thu tại chợ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai có ý kiến như sau:

Do sơ sót trong quá trình phát hành văn bản, UBND tỉnh gửi bổ sung Phụ lục Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các mức thu tại chợ đối với chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND ngày 03/8/2017.

Kính đề nghị các đơn vị cập nhật.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Chánh - Phó Văn phòng UBND tỉnh;
 - Trung tâm Công báo tỉnh;
 - Lưu: VT, KT.
- Tram.KT

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Lê Sĩ Lâm

Phụ lục

MỨC THU ĐẦU TƯ, THU DỊCH VỤ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ
ĐỐI VỚI CHỢ ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24 /2017/QĐ-UBND ngày 03/8 /2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên chợ	Địa chỉ	Mã số quy hoạch	Mức thu đầu tư (đồng/m ² /tháng)		Mức thu dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng		Ghi chú
				Điểm kinh doanh ki-ốt	Điểm kinh doanh khác	Hộ kinh doanh cố định (đồng/m ² /tháng)	Hộ kinh doanh không cố định (đồng/hộ/ngày)	
I	2	3	4	5	6	7	8	9
I	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA							
1	Chợ Biên Hòa	Phường Thanh Bình	C1	30.000 30.000	21.000 16.500	50.000 30.000	5.000 \	Tầng trệt Tầng lầu
2	Chợ Tân Biên	Phường Tân Biên	C2	115.000	78.000	136.000	5.000	Khu vực Ban Quản lý chợ Sắt quản lý
3	Chợ Tân Hiệp	Phường Tân Hiệp	C4	30.000	21.000	50.000	5.000	
4	Chợ Sắt	Phường Tân Biên	B1	25.000	17.500	40.000	4.000	
5	Chợ Tân Phong	Phường Tân phong	C6	26.000	20.000	47.000	8.000	
6	Chợ Tam Hòa	Phường Tam Hòa	C7	30.000	21.000	50.000	4.000	
7	Chợ khu phố 3 Bửu Long	Phường Bửu Long	C10			24.000	3.000	



1	2	3	4	5	6	7	8	9
8	Chợ Long Bình Tân	Phường Long Bình Tân	C11	25.000	17.500	40.000	4.000	
9	Chợ An Bình	Phường An Bình	C13	\	\	30.000	3.000	
10	Chợ Tân Tiến	Phường Tân Tiến	C14	20.000	14.500	30.000	3.000	
11	Chợ Tam Hiệp	Phường Tam Hiệp	C15	\	\	30.000	3.000	
12	Chợ Thái Bình	Phường Tân Hòa	C17	\	\	20.000	2.000	
13	Chợ Hàng Dầu	Phường Quyết Thắng	C20	20.000	14.000	30.000	3.000	
14	Chợ số 6 Hồ Nai	Phường Hồ Nai	C21	20.000	14.000	30.000	3.000	
15	Chợ Hóa An	Xã Hóa An	C23	25.000	17.500	40.000	3.500	
16	Chợ Bến gỗ	Xã An Hòa	C25	\	\	75.000	3.000	
17	Chợ Tân Mai 2	Xã Phước Tân	C28	\	\	36.000	3.000	
18	Chợ Hội Am	Phường Hồ Nai	TH3	\	\	30.000	3.000	
19	Chợ Kỷ Niệm	Phường Trung Dũng	TH4	\	\	20.000	2.000	
20	Chợ Lò Bò	Phường Thanh Bình	TH5	\	\	30.000	3.000	
21	Chợ Cây Chàm	Phường Quang Vinh	TH8	\	\	30.000	3.000	
22	Chợ Hương Phước	Xã Phước Tân	TH9	18.500	12.500	24.000	2.000	
II HUYỆN TRẢNG BOM								
1	Chợ Trảng Bom	Thị trấn Trảng Bom	C29	\	\	35.000	3.000	Hợp đồng thu
2	Chợ Trà cổ	Xã Bình Minh	C31	\	\	25.000	2.500	dầu tư còn thời hạn
3	Chợ Đông Hòa	Xã Đông Hòa	C32	22.500	16.000	36.000	3.000	Khu C, khu D
4	Chợ Giang Diên	Xã Giang Diên	C37	14.000	10.000	20.000	1.000	
5	Chợ Lộc Hòa	Xã Tây Hòa	C38	\	\	45.000	2.000	
6	Chợ Quảng Biên	Xã Quảng Tiến	C40	50.000	40.000	35.000	3.000	
7	Chợ Sông Thao	Xã Sông Thao	C41	14.000	10.000	36.000	3.000	

1	2	3	4	5	6	7	8	9
III	HUYỆN THỐNG NHẤT							
1	Chợ Dốc Mơ	Xã Gia Tân 1	C53	22.500	16.000	36.000	3.000	
2	Chợ Bạch Lâm	Xã Gia Tân 2	C54	16.000	11.500	20.000	1.500	
3	Chợ Phúc Nhạc	Xã Gia Tân 3	C55	22.500	16.000	36.000	3.000	
4	Chợ Lê Lợi	Xã Quang Trung	C57	18.000	12.500	36.000	2.000	
5	Chợ Dầu Giây	Xã Bàu Hàm 2	C59	20.000	14.500	25.000	2.500	
6	Chợ Cây Me	Xã Xuân Thiện	C61	16.000	11.500	24.000	2.000	
7	Chợ Áp Xuân Thiện	Xã Xuân Thiện	C62	16.000	11.500	20.000	2.000	
8	Chợ Hưng Lộc	Xã Hưng Lộc	C65	16.000	11.500	36.000	1.500	
9	Chợ Hưng Hiệp	Xã Hưng Lộc	C66	16.000	11.500	20.000	1.500	
10	Chợ Hưng Nghĩa	Xã Hưng Lộc	C67	16.000	11.500	36.000	1.500	
IV	HUYỆN ĐỊNH QUÁN							
1	Chợ trung tâm thị trấn Định Quán	Thị trấn Định Quán	C71	25.000	17.500	36.000	4.000	
2	Chợ Ngã ba Gia Canh	Thị trấn Định Quán	C72	20.000	14.000	30.000	2.500	
3	Chợ Phú Lợi	Xã Phú Lợi	C73	22.500	16.000	36.000	3.000	
4	Chợ Phú Hòa	Xã Phú Hòa	C76	16.000	10.500	18.000	4.000	
5	Chợ Phú Ngọc-105	Xã Phú Ngọc	C77	16.000	10.500	18.000	1.500	
6	Chợ Suối Nho	Xã Suối Nho	C81	18.000	12.500	18.000	2.000	
7	Chợ Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	C82	16.000	10.500	18.000	1.500	
8	Chợ ngã ba 107	Xã Ngọc Định	C85	16.000	10.500	18.000	2.000	
V	HUYỆN TÂN PHÚ							
1	Chợ Phương Lâm	Xã Phú Lâm	C91	24.500	16.500	30.000	3.000	
2	Chợ Phú Điền	Xã Phú Điền	C92	14.000	10.000	18.000	2.000	



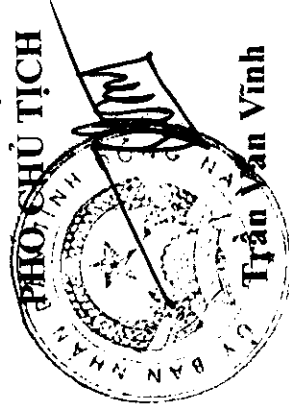
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Chợ Phú Lộc	Xã Phú Lộc	C93	14.000	10.000	18.000	2.000	
4	Chợ Phú Lập	Xã Phú Lập	C94	14.000	10.000	18.000	2.000	
5	Chợ Nam Cát Tiên	Xã Nam Cát Tiên	C95	12.000	8.000	16.000	1.000	
6	Chợ Đắc Lúa	Xã Đắc Lúa	C97	12.000	8.000	16.000	1.000	
VI	THỊ XÃ LONG KHÁNH							
1	Chợ Long Khánh	Phường Xuân Trung	C106	\	\	27.000	5.000	Hợp đồng thu đầu tư còn thời hạn
2	Chợ Xuân Thanh	Phường Xuân Thanh	C107	18.000	12.500	30.000	5.000	
3	Chợ Bảo Vinh	Xã Bảo Vinh	C110	10.000	8.000	15.000	3.000	
4	Chợ Hàng Gòn	Xã Hàng Gòn	C112	12.000	10.500	20.000	3.000	
5	Chợ Bình Lộc	Xã Bình Lộc	C113	10.000	8.000	15.000	3.000	
6	Chợ Bàu Côi	Xã Bàu Quang	C117	10.000	8.000	12.000	5.000	
7	Chợ Xuân Lập	Xã Xuân Lập	C119	12.000	10.500	20.000	5.000	
VII	HUYỆN XUÂN LỘC							
1	Chợ Xuân Hưng	Xã Xuân Hưng	C123	22.500	16.000	36.000	2.500	
2	Chợ Suối Cát	Xã Suối Cát	C125	22.500	16.000	36.000	2.500	
3	Chợ Bảo Hòa	Xã Bảo Hòa	C126	22.500	16.000	36.000	2.500	
4	Chợ Gia Ray	Xã Xuân Trường	C127	16.000	10.500	20.000	2.500	
VIII	HUYỆN VINH CỬU							
1	Chợ Vĩnh An	Thị trấn Vĩnh An	C137	22.500	16.000	36.000	3.000	
2	Chợ Khu phố 1 Vĩnh An	Thị trấn Vĩnh An	C138	14.000	10.000	18.000	2.000	
3	Chợ Thanh Phú	Xã Thanh Phú	C141	18.000	12.500	24.000	3.000	
4	Chợ Hiếu Liêm	Xã Hiếu Liêm	C142	16.000	10.500	20.000	2.500	
5	Chợ Phú Lý	Xã Phú Lý	C145	16.000	10.500	20.000	3.000	

I	2	3	4	5	6	7	8	9
IX	HUYỆN NHƠN TRẠCH							
1	Chợ Phước Thiện	Xã Phước Thiện	C153	16.000	10.500	20.000	1.500	
2	Chợ Phước Khánh	Xã Phước Khánh	C154	16.000	10.500	20.000	1.500	
3	Chợ Sơn Hà	Xã Vĩnh Thanh	C163	14.000	10.000	18.000	1.000	
4	Chợ Giồng Ông Đông	Xã Phú Đông	C161	16.000	10.500	20.000	1.500	
5	Chợ Đoàn Kết	Xã Vĩnh Thanh	C165	14.000	10.000	18.000	1.000	
X	HUYỆN CẨM MỸ							
1	Chợ Bảo Bình	Xã Bảo Bình	C168	18.000	12.000	18.000	3.000	
2	Chợ Xuân Mỹ	Xã Xuân Mỹ	C169	18.000	12.500	18.000	5.000	
3	Chợ Láng Me	Xã Xuân Đông	C170	18.000	18.000	8.000	3.000	
4	Chợ Xuân Bảo	Xã Xuân Bảo	C172	10.000	7.000	18.000	3.000	
5	Chợ Xuân Quế	Xã Xuân Quế	C173	10.000	4.000	18.000	3.000	
6	Chợ Lâm Sơn	Xã Lâm Sơn	C174	12.000	12.000	18.000	2.000	
7	Chợ Nhân Nghĩa	Xã Nhân Nghĩa	C175	18.000	10.500	18.000	3.000	
XI	HUYỆN LONG THÀNH							

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Vĩnh